

CTCP Cao su Bến Thành

Ngày 30/09/2025	12,900 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-0.4%	-1.4%	-1.4%

DT thuần Q3/25	111	tỷ VNĐ
QoQ:	▼3.00	-2.4%
YoY:	▼13.0	-10.3%

LN thuần Q3/25	6.04	tỷ VNĐ
QoQ:	▼1.89	-23.9%
YoY:	▼3.66	-37.8%

LN sau thuế Q3/25	5.49	tỷ VNĐ
QoQ:	▼0.90	-14.0%
YoY:	▼2.26	-29.1%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/25	6.5%
YoY:	+/-▼ 0.9%

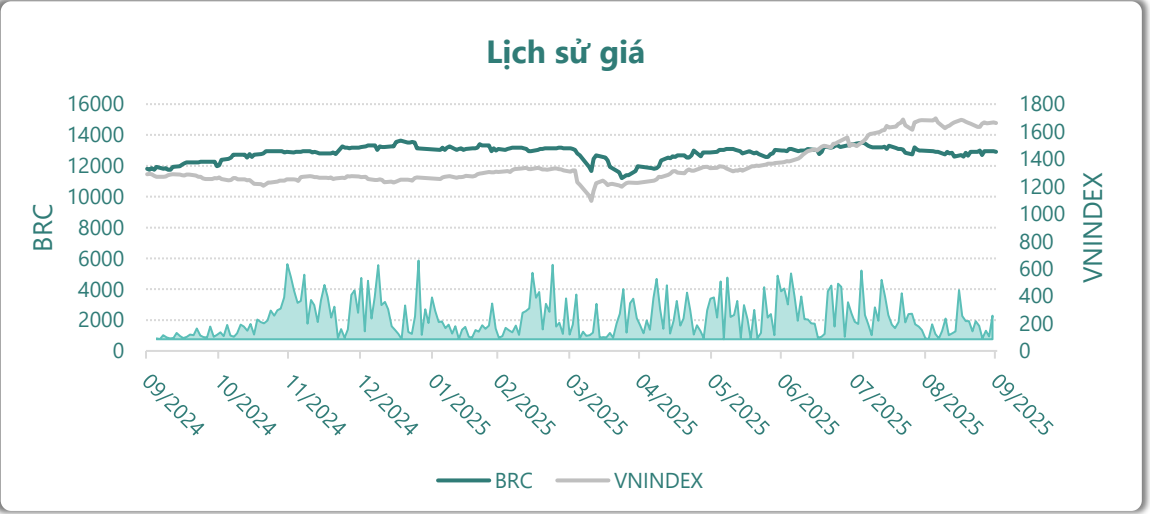
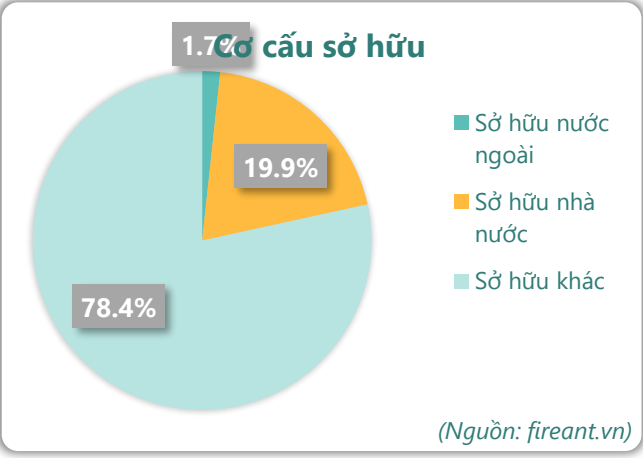
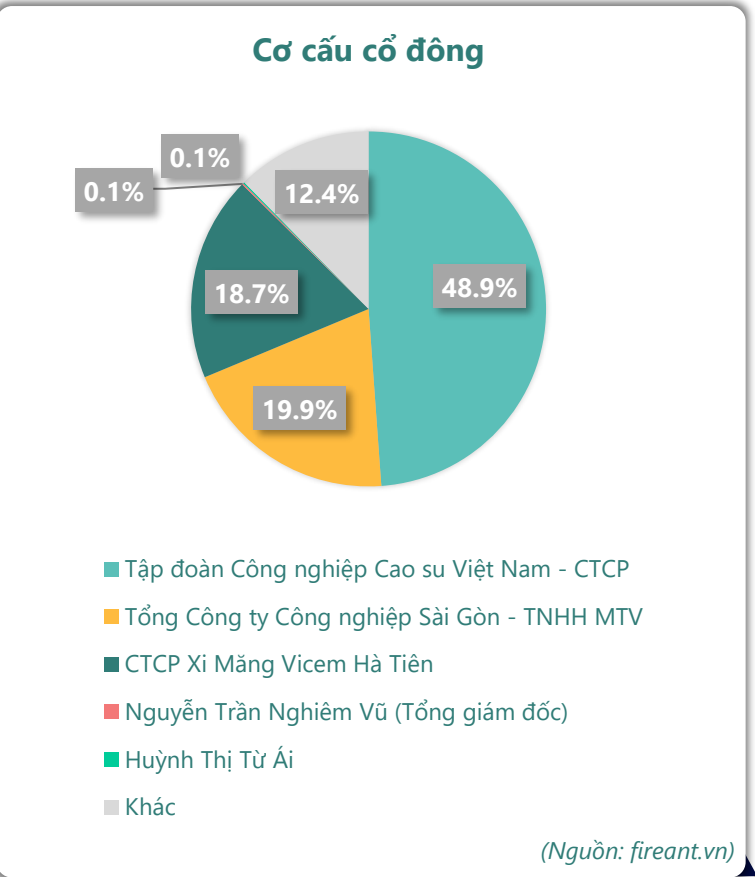
ROE (TTM) Q3/25	9.7%
YoY:	+/-▼ 0.7%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	11,204 - 13,638
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	160
Số lượng CPLH (CP)	12,374,997
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,190
Sở hữu nước ngoài	1.7%
Beta	0.45
EPS	1,625
P/E	7.9

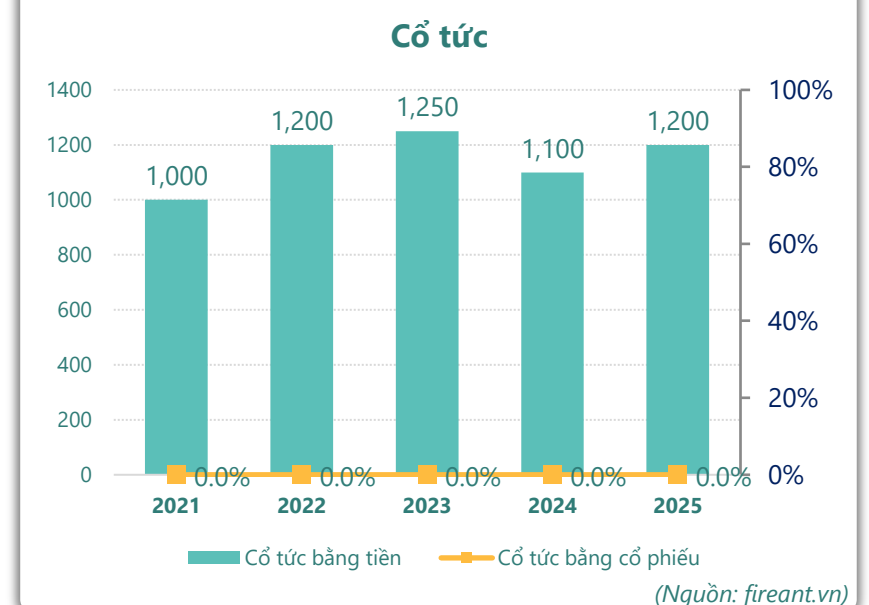
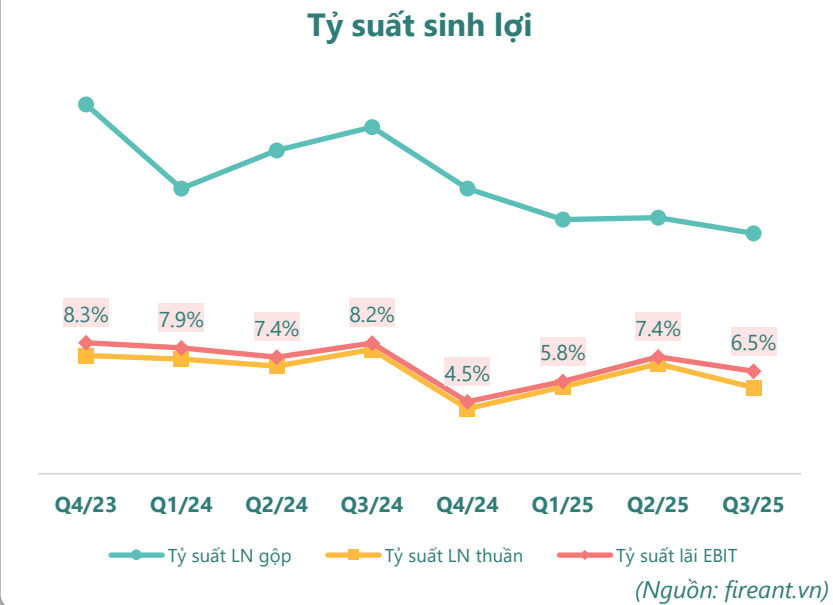
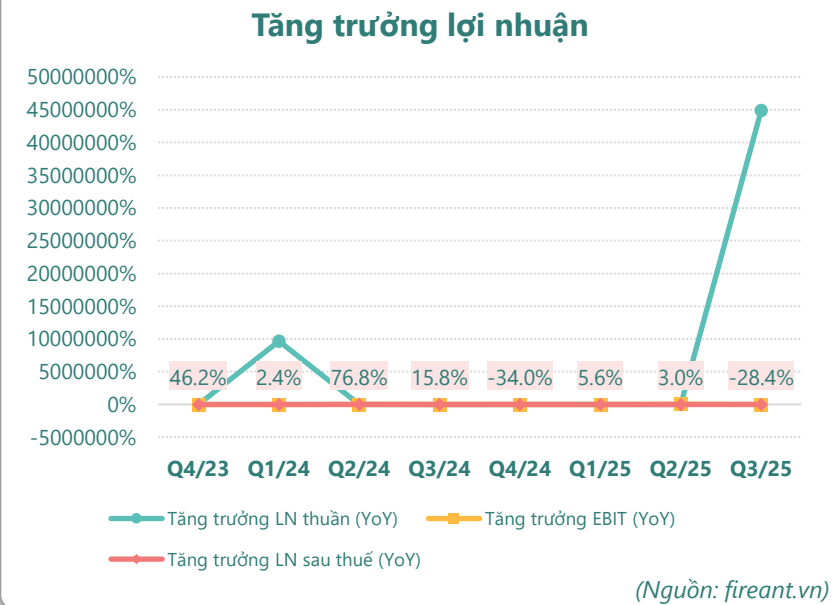
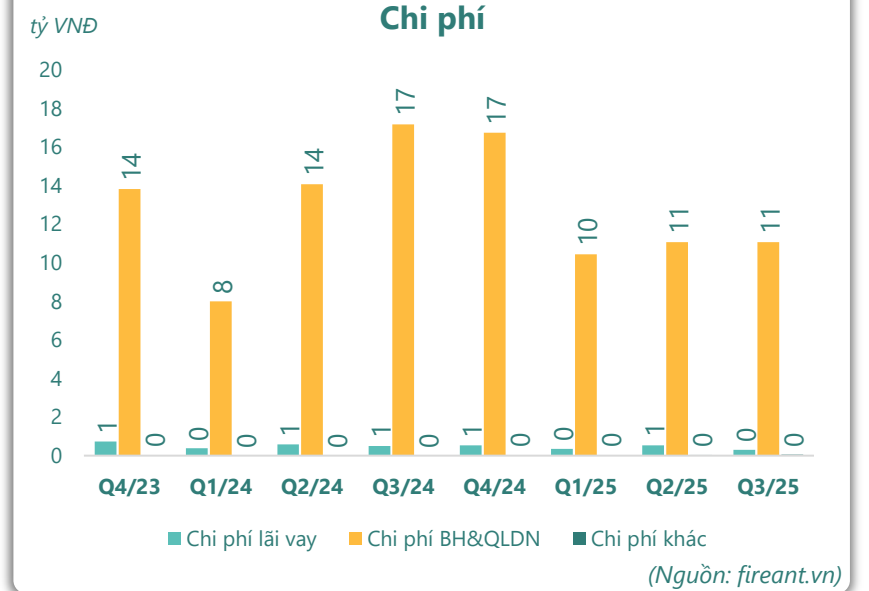
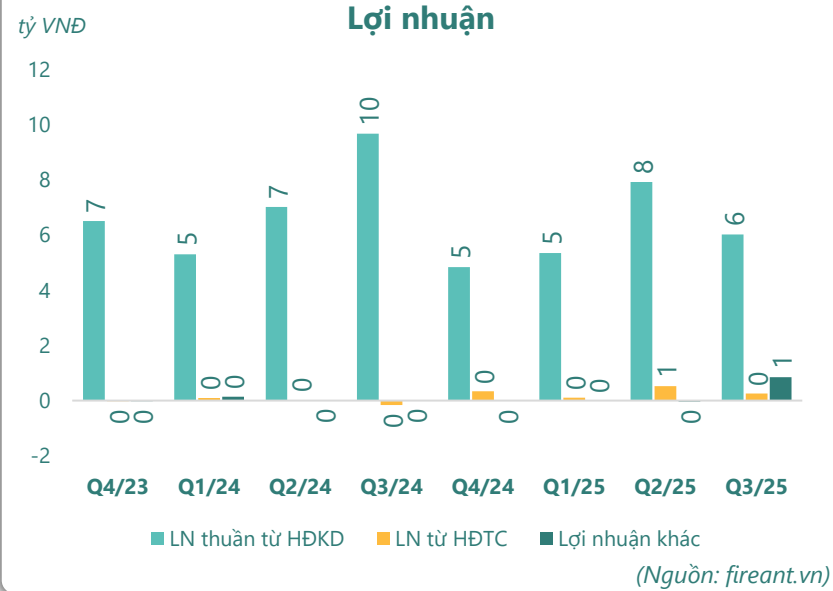
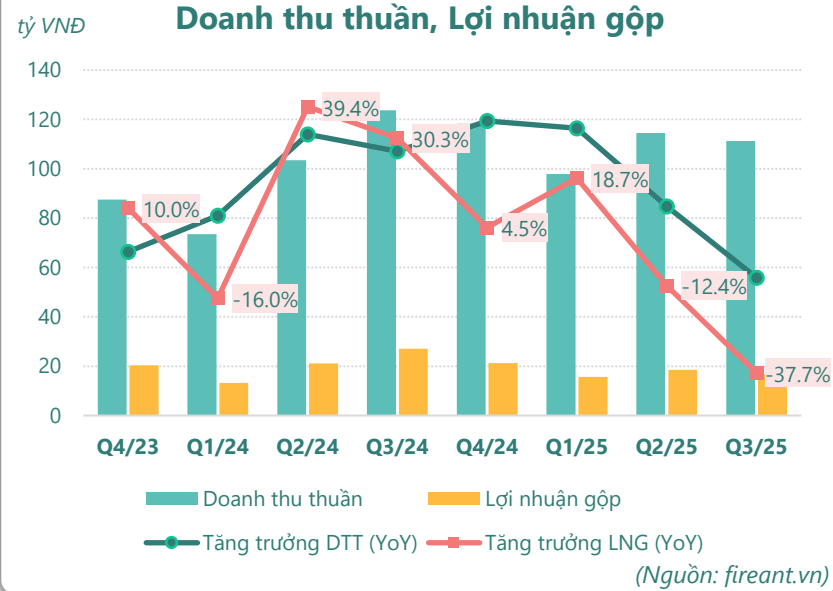
DT thuần 9T 2025	324	tỷ VNĐ
YoY:	▲ 23.0	7.6%

LN thuần 9T 2025	19.3	tỷ VNĐ
YoY:	▼2.70	-12.3%

LN sau thuế 9T 2025	16.1	tỷ VNĐ
YoY:	▼1.60	-9.0%



KẾT QUẢ KINH DOANH



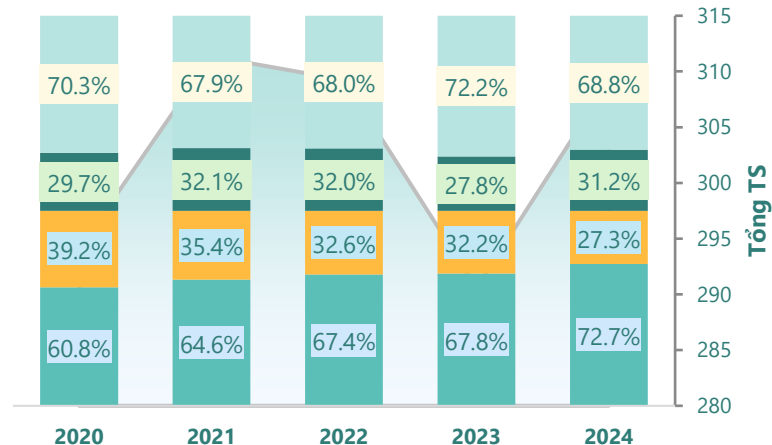


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ

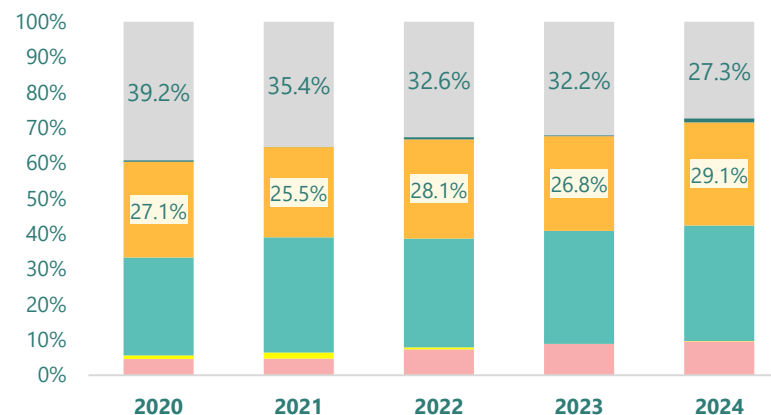
Tổng TS



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

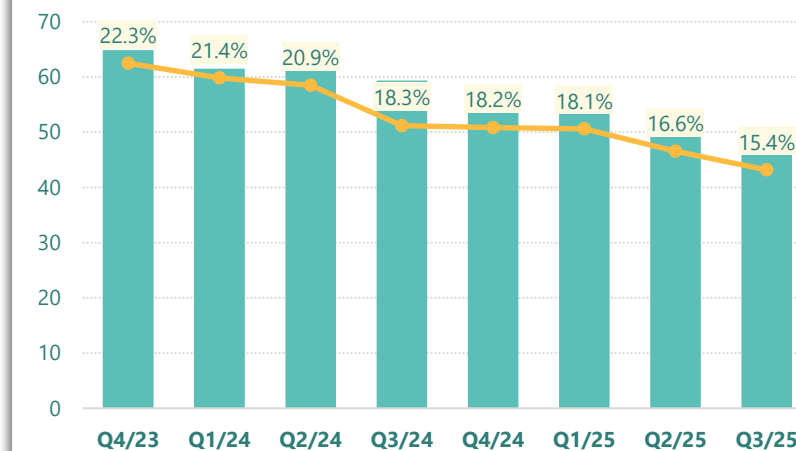


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

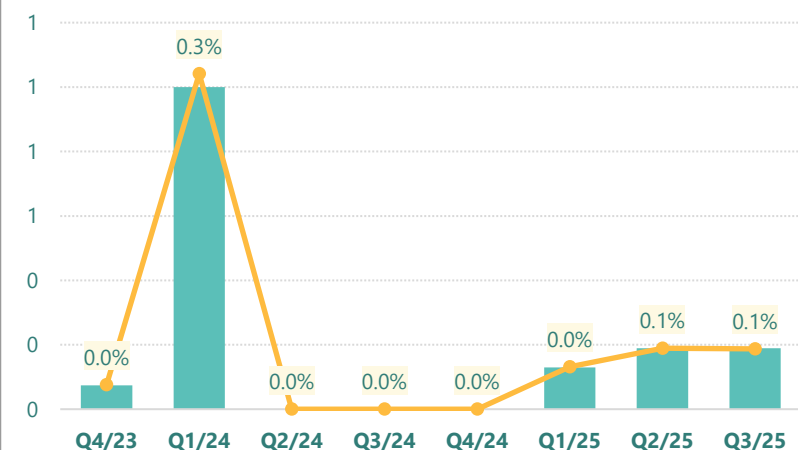


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

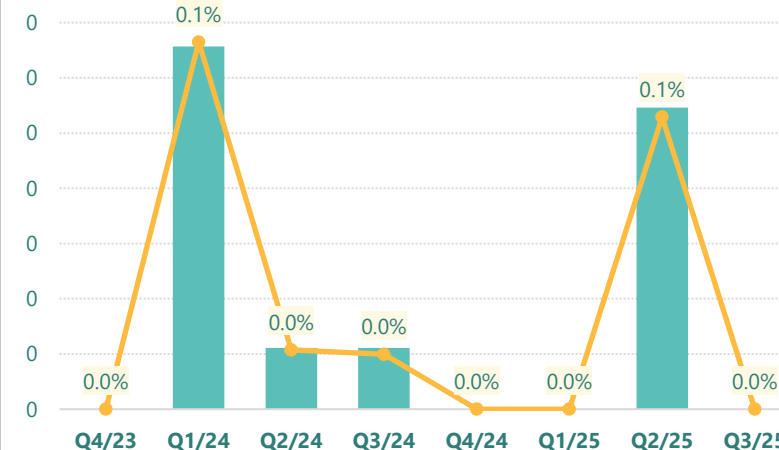


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

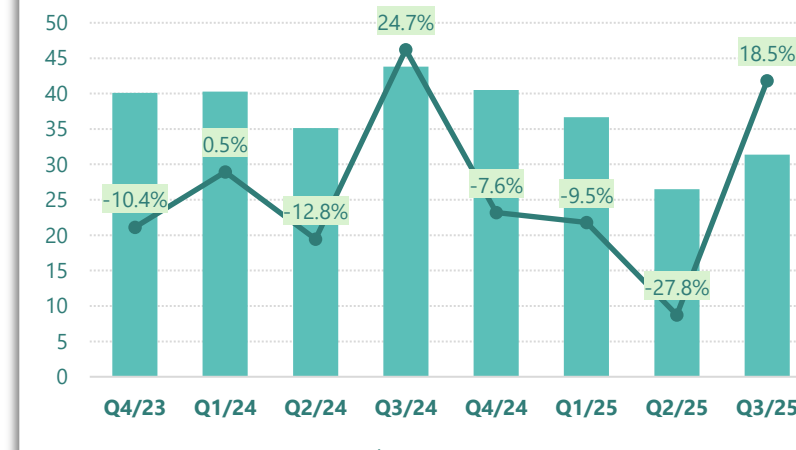


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



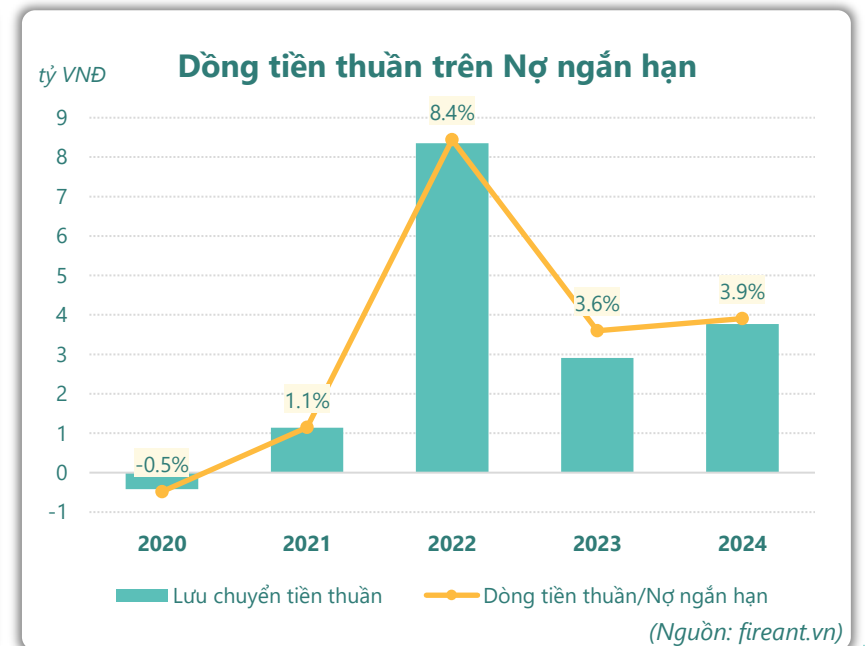
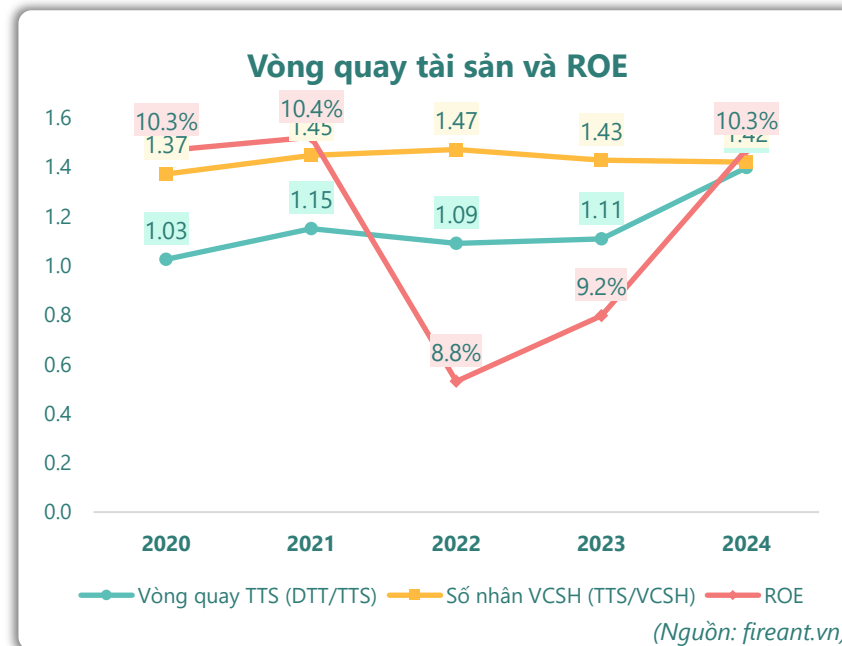
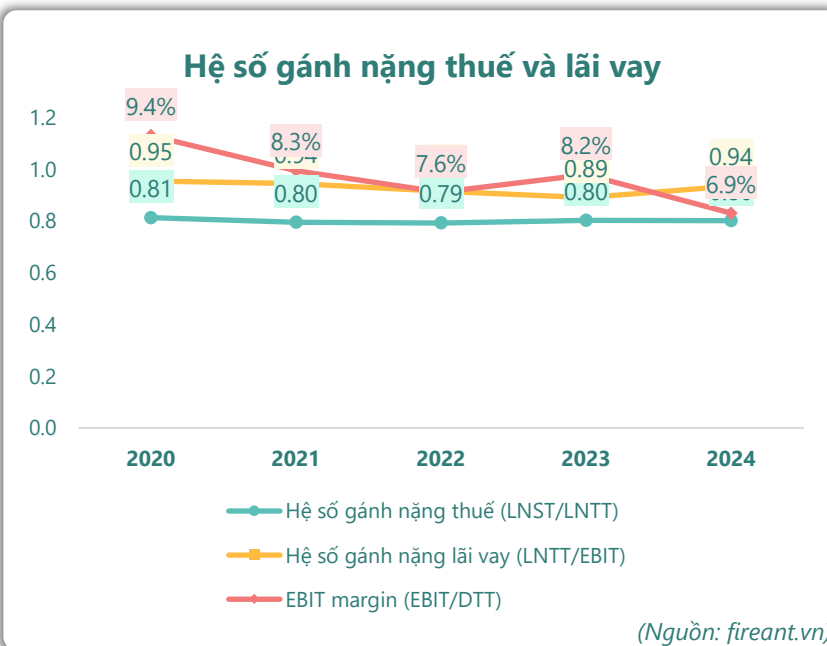
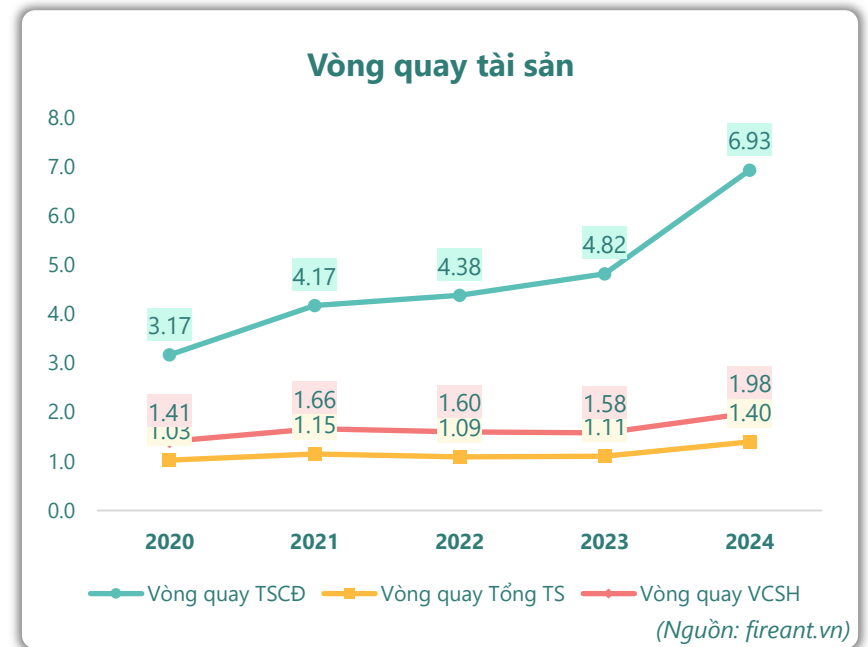
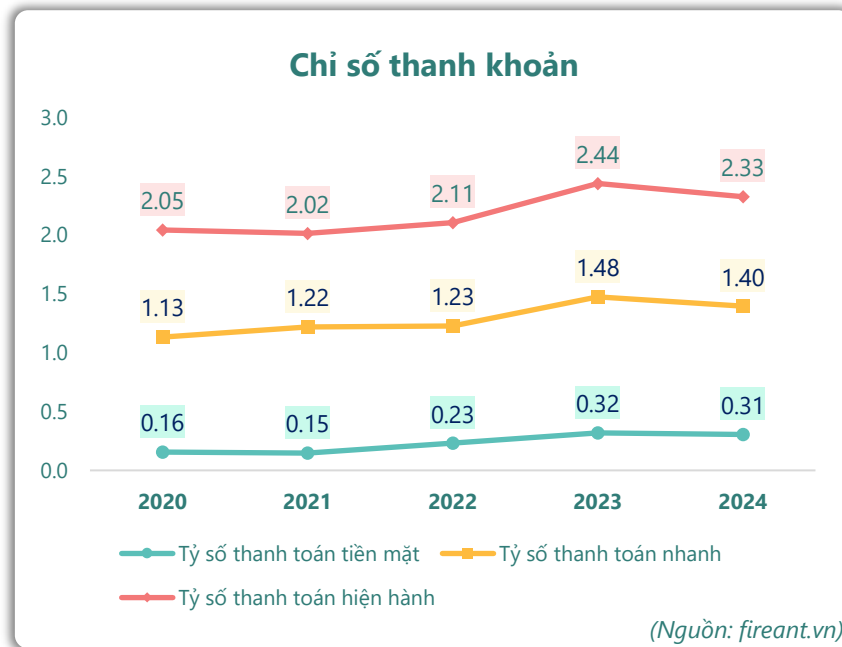
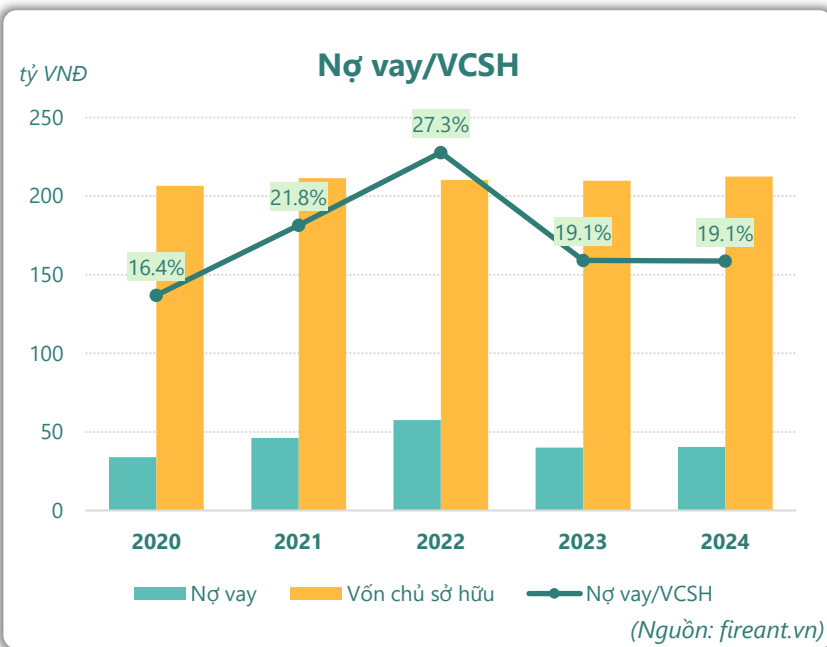
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q3/25	Q3/24	Thay đổi YoY	9T 2025	9T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	111	124	-10.3%	324	301	7.6%
Giá vốn hàng bán	94.4	96.7	-2.4%	273	239	13.9%
Lợi nhuận gộp	16.9	27.0	-37.6%	51.0	61.3	-16.8%
Doanh thu HĐTC	0.56	0.52	7.2%	2.21	1.85	19.6%
Chi phí TC	0.30	0.68	-55.4%	1.33	1.90	-30.1%
Chi phí lãi vay	0.30	0.51	-41.1%	1.18	1.46	-18.9%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	8.83	10.8	-18.2%	25.5	29.2	-13.0%
Chi phí QLDN	2.24	6.35	-64.7%	7.13	10.0	-28.8%
LN thuần từ HĐKD	6.04	9.70	-37.8%	19.3	22.0	-12.3%
Lợi nhuận khác	0.85	-0.01	8550%	0.81	0.14	495%
LN trước thuế	6.88	9.69	-29.0%	20.1	22.2	-9.2%
Lợi nhuận sau thuế	5.49	7.75	-29.1%	16.1	17.7	-9.0%
LNST của CĐ cty mẹ	5.49	7.75	-29.1%	16.1	17.7	-9.0%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	5.61	3.17	23.3	-12.6	14.3	26.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.61	-0.32	-0.22	-0.72	-0.15	-0.02
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.18	2.55	-10.7	-3.85	-10.2	-9.74
Tiền đầu kỳ	15.0	11.8	17.2	29.5	12.3	16.4
Lưu chuyển tiền thuần	-3.18	5.40	12.4	-17.2	3.94	17.0
Ảnh hưởng tỷ giá	-0.10	0.00	0	0	0.08	0
Tiền cuối kỳ	11.8	17.2	29.5	12.3	16.4	33.4

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	303	309	-1.9%
Tài sản ngắn hạn	230	225	2.4%
Tiền và tương đương tiền	33.4	29.5	13.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0.33	-100%
Phải thu ngắn hạn	100	101	-0.9%
Hàng tồn kho	90.5	89.9	0.6%
Tài sản ngắn hạn khác	5.83	3.62	60.8%
Tài sản dài hạn	73.2	84.5	-13.4%
Phải thu dài hạn	0.05	0.05	0.0%
Tài sản cố định	46.7	56.1	-16.7%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.19	0.13	46.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	26.2	28.2	-7.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	96.3	96.5	-0.2%
Nợ ngắn hạn	96.3	96.5	-0.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	31.4	40.5	-22.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	39.0	36.5	6.6%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	207	213	-2.7%
Vốn chủ sở hữu	207	213	-2.7%
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

